

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TOT

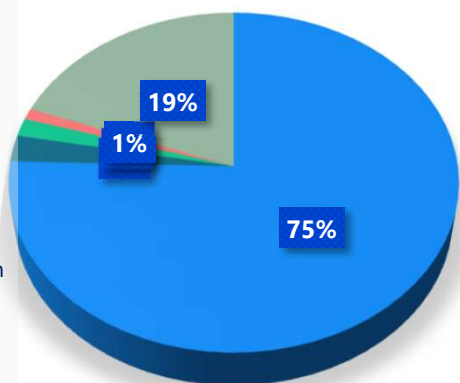
CTCP Transimex Logistics (HNX)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	15,700 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.3%	-6.5%	20.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,026 - 19,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
Số lượng CPLH (CP)	6,044,486
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,090
Sở hữu nước ngoài	4.29%
Beta	(0.13)

Cơ cấu cổ đông



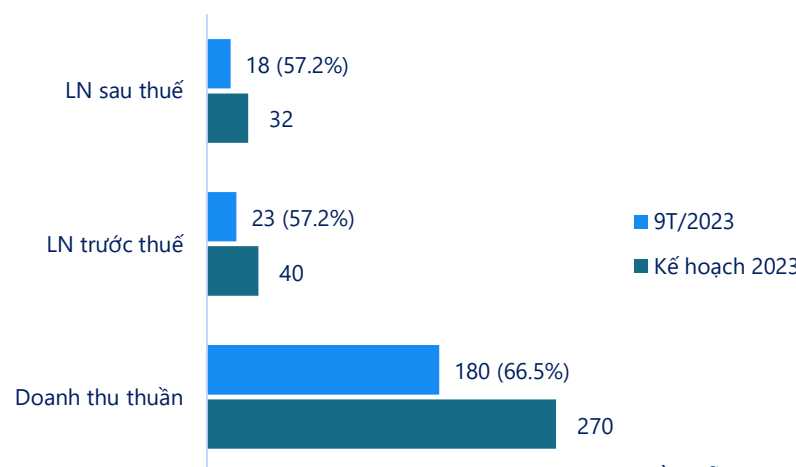
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

67.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 9.5 | +16.4%
Cùng kỳ: ↗ 28.0 | +70.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

179.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 80.6 | +81.3%

LN thuần

Q3 2023

8.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +12.1%
Cùng kỳ: ↗ 1.0 | +14.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

22.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 16.1 | +234.9%

LNTT

Q3 2023

8.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.9 | +12.1%
Cùng kỳ: ↗ 1.3 | +19.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

22.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 15.9 | +228.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TOT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	67.4	39.5	70.8%	179.8	99.1	81.3%
Giá vốn hàng bán	52.1	29.4	77.1%	138.0	83.7	65.0%
Lợi nhuận gộp	15.3	10.0	52.5%	41.8	15.5	169.8%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	93.8%	0.0	0.0	-31.3%
Chi phí tài chính	0.5	0.2	245.5%	1.8	0.3	437.4%
Chi phí lãi vay	0.5	0.2	245.5%	1.7	0.3	456.5%
Chi phí bán hàng	0.0	-	-	0.0	0.0	1056.6%
Chi phí QLDN	6.7	2.8	137.6%	17.1	8.3	105.1%
LN thuần từ HĐKD	8.1	7.1	14.2%	22.9	6.8	234.9%
LN khác	0.3 -	0.0	10442.9%	0.1	0.1	-164.6%
LN trước thuế	8.4	7.1	19.0%	22.8	6.9	228.8%
Thuế TNDN	1.7	1.4	19.0%	4.6	1.4	223.3%
Lợi nhuận sau thuế	6.7	5.6	19.0%	18.3	5.5	230.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	6.7	5.6	19.0%	18.3	5.5	230.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	0.5	6.3 -	21.3 -	3.8	30.7	9.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	4.3 -	1.2	0.4 -	5.0 -	21.4 -	1.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	0.8 -	0.2	20.6	7.6 -	9.3 -	2.6
Lưu chuyển tiền thuần	-	5.6	4.9 -	0.3 -	1.2	0.1	5.2

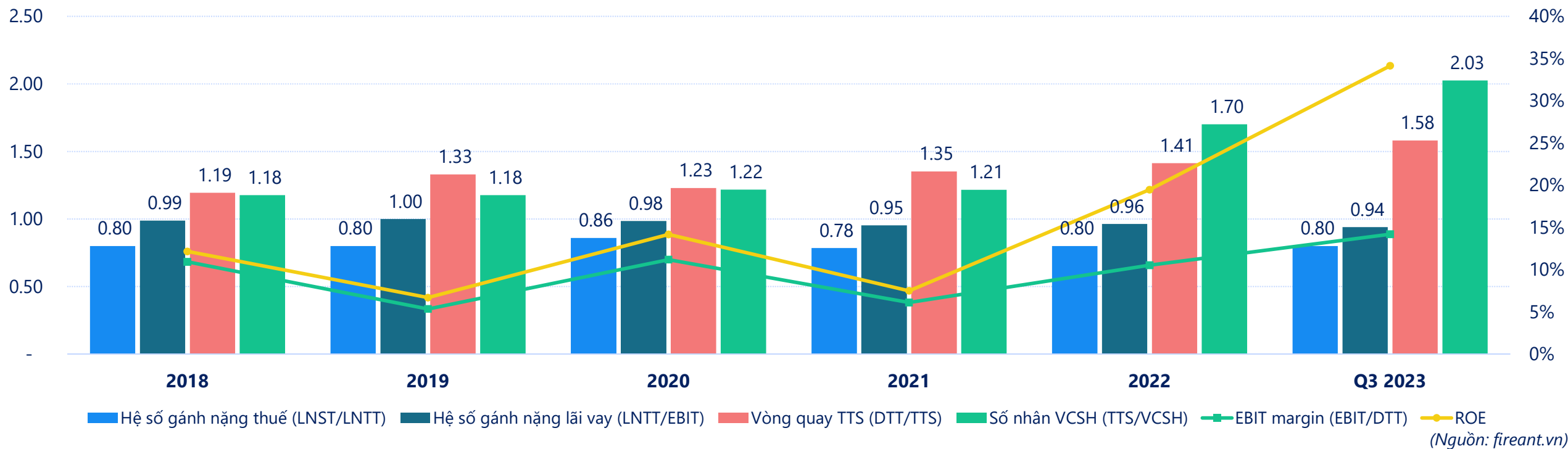
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	88.0	86.3	2.0%	47.2%
Tiền và tương đương tiền	10.8	6.8	59.9%	5.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	71.8	76.2	-5.7%	38.5%
Hàng tồn kho	0.3	0.3	-0.2%	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.1	3.0	67.2%	2.7%
Tài sản dài hạn	98.6	66.4	48.4%	52.8%
Các khoản phải thu dài hạn	0.3	0.2	63.9%	0.2%
Tài sản cố định	82.0	65.4	25.3%	43.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	15.7	-	-	8.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.6	0.8	-29.9%	0.3%
Tổng cộng tài sản	186.5	152.7	22.2%	100.0%
Nợ phải trả	99.5	81.9	21.5%	53.4%
Nợ ngắn hạn	96.7	80.1	20.7%	51.8%
Nợ vay ngắn hạn	21.4	26.8	-19.9%	11.5%
Nợ dài hạn	2.9	1.9	54.6%	1.6%
Nợ vay dài hạn	2.9	1.9	54.6%	1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	87.0	70.7	23.0%	46.6%
Vốn chủ sở hữu	87.0	70.7	23.0%	46.6%

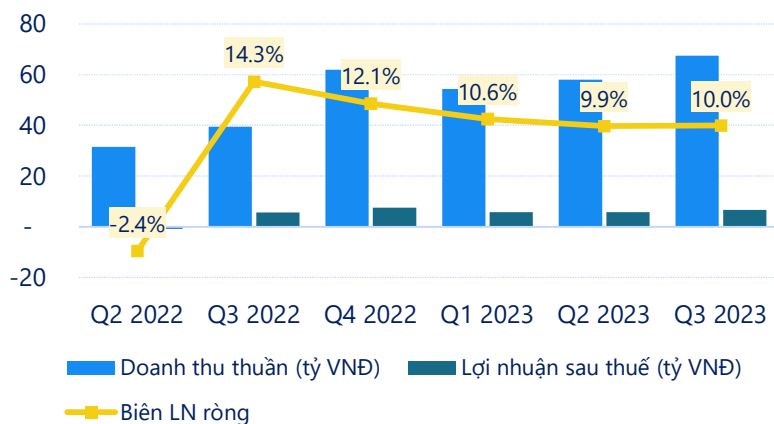
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TOT

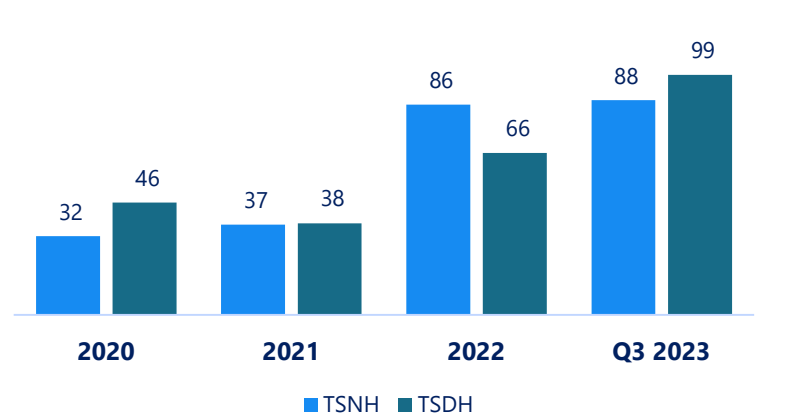
Phân tích Dupont



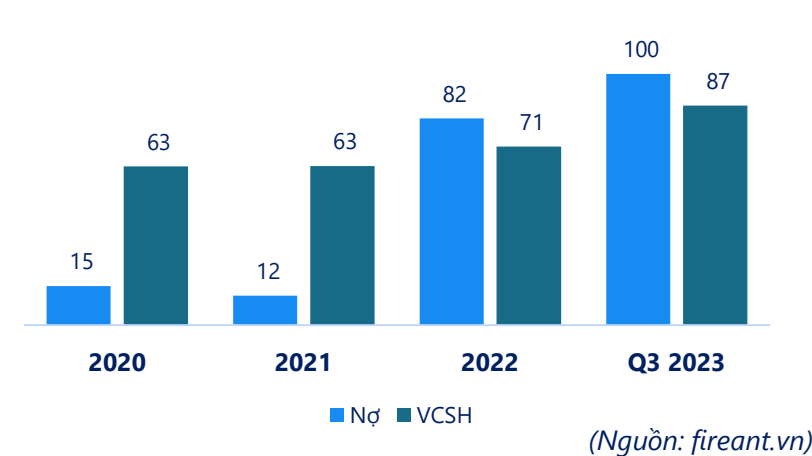
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TOT

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	10.8%	5.3%	6.8%	3.5%	9.8%	13.4%
Biên LNST (TTM)	8.6%	4.3%	9.5%	4.6%	8.1%	10.7%
Biên LN EBIT (TTM)	10.9%	5.3%	11.2%	6.1%	10.5%	14.2%
ROE (TTM)	12.1%	6.7%	14.2%	7.5%	19.5%	34.1%
ROA (TTM)	10.3%	5.7%	11.6%	6.2%	11.5%	16.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	70.5	61.8	62.2	62.8	48.2	46.3
Số ngày nắm giữ HTK	1.7	2.4	2.7	1.6	0.9	0.6
Số ngày phải trả NCC	33.8	25.5	25.2	20.7	72.6	111.5
Vòng quay TSCĐ	2.1	2.5	2.6	2.9	3.2	4.0
Vòng quay TTS	305.7	274.6	296.8	270.2	258.3	230.9

Thanh khoản

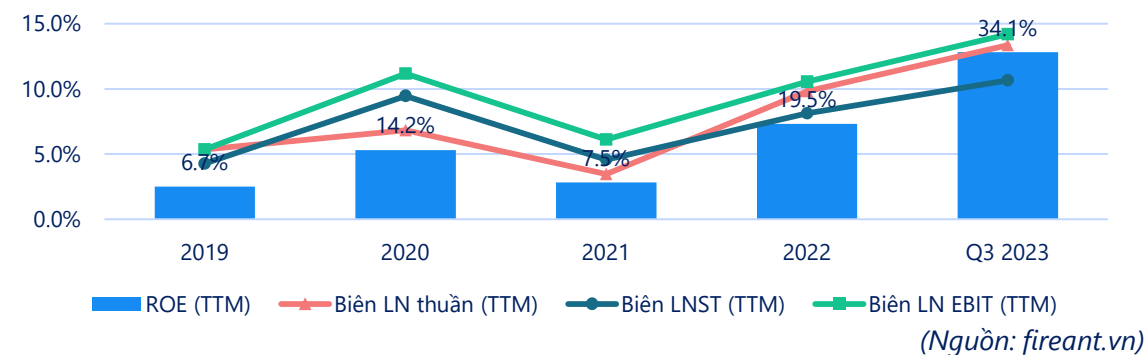
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.7	4.2	2.1	3.2	1.1	0.9
Khả năng TT nhanh	2.5	3.8	1.9	3.0	1.0	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.4	1.7	0.5	0.7	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	81.8	3,626.0	64.2	21.2	27.0	16.5

Nhóm chỉ số định giá

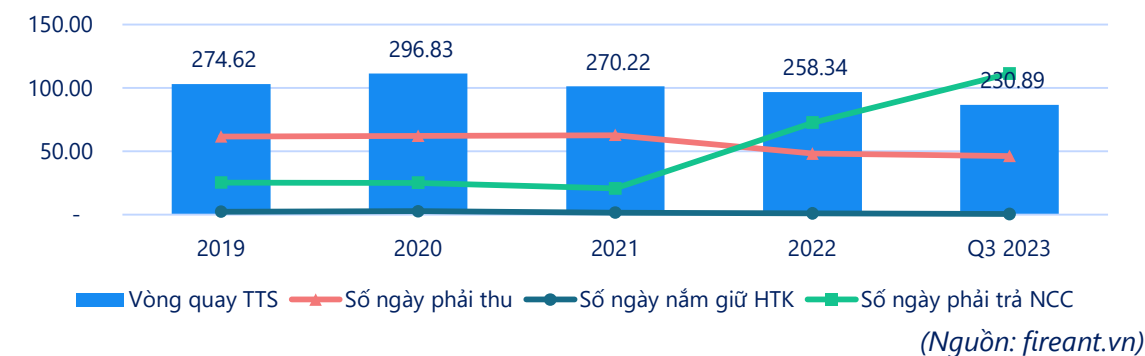
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,148	689	1,561	860	2,370	4,262
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,020	10,592	11,443	11,466	12,859	14,381
P/E	5.2	12.9	3.5	15.0	5.0	3.8
P/B	0.6	0.8	0.5	1.1	0.9	1.1
P/S	0.5	0.6	0.3	0.7	0.4	0.4

(Nguồn: fireant.vn)

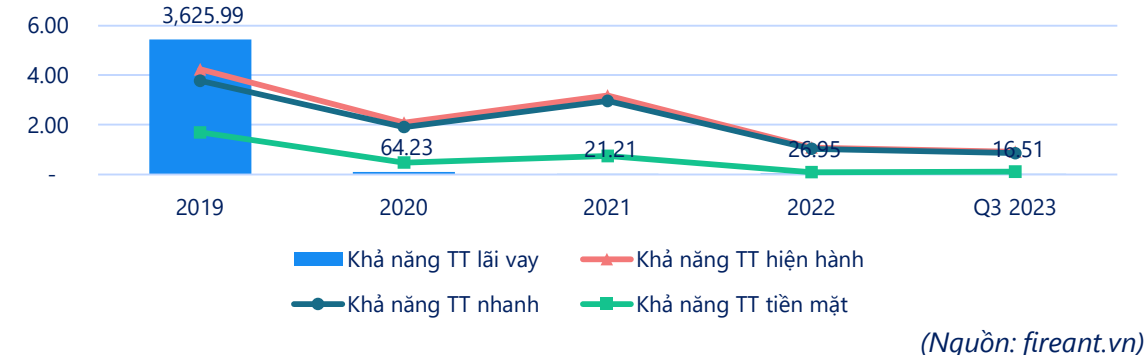
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



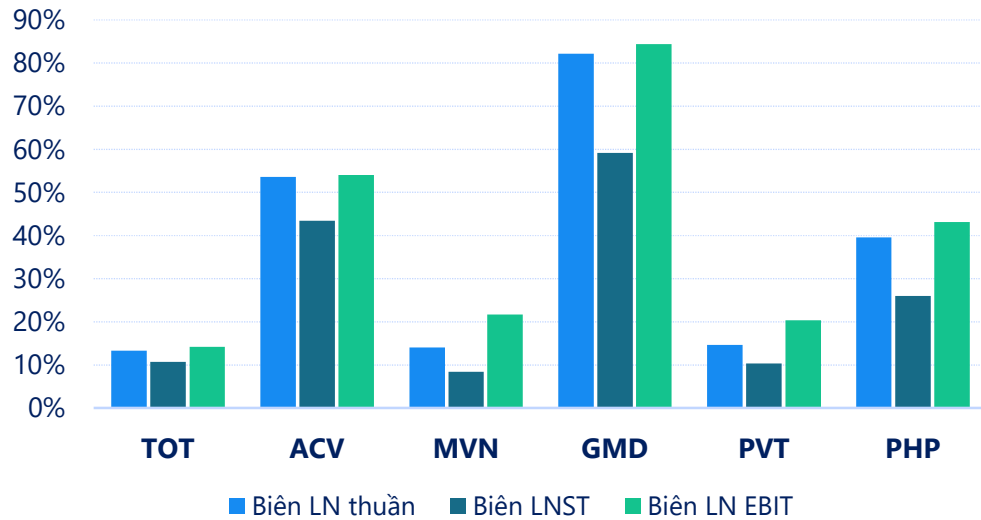
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TOT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TOT	179.8	81.3%	18.3	230.2%	10.2%	5.6%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

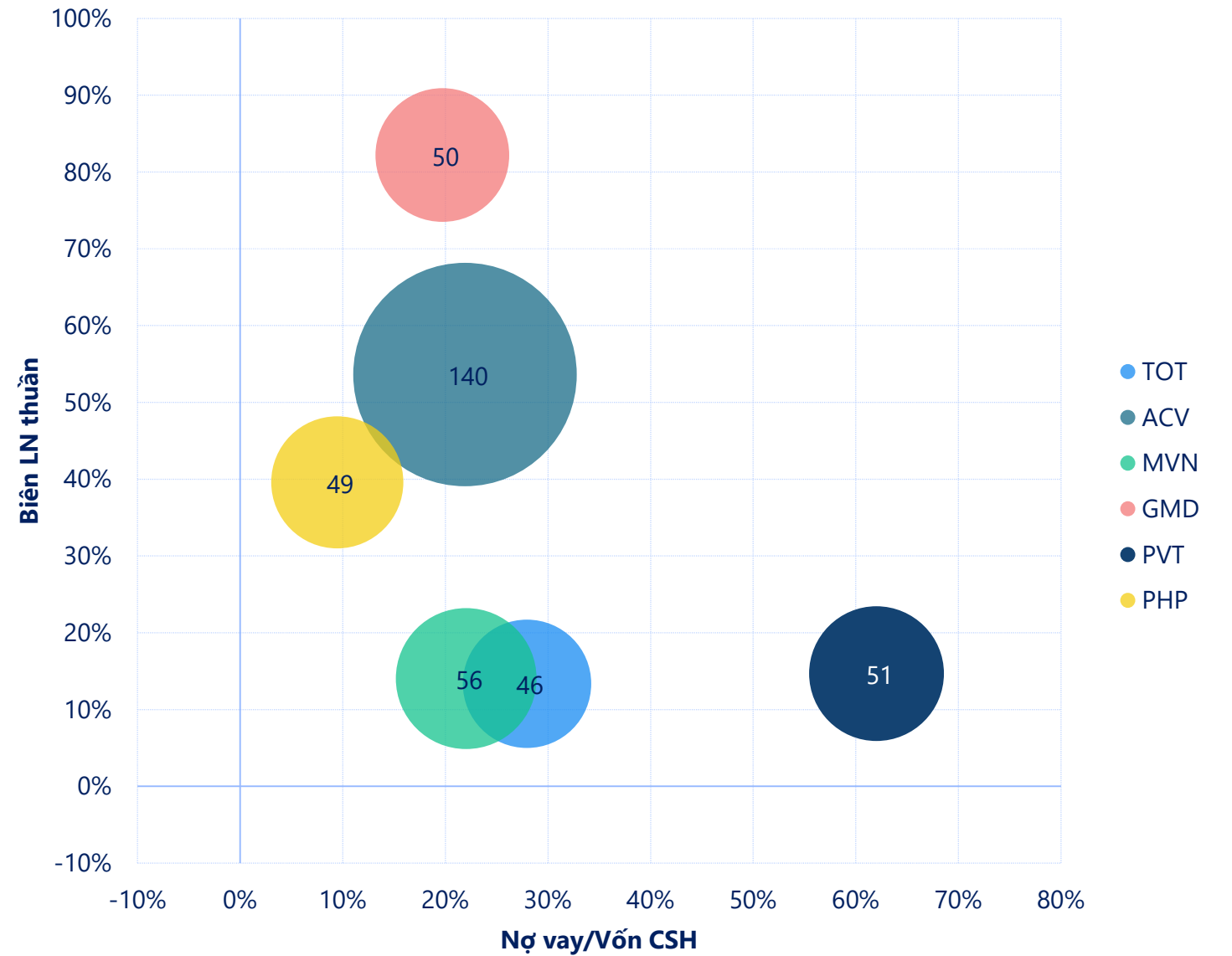
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)